

**CÔNG TY TNHH TM VÀ DV ĐỨC VƯỢNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM VÀ DV ĐỨC VƯỢNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110271186

**3. Ngày thành lập:** 02/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

61TT16 Khu đô thị Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0358007675

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                 | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                        | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                        | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                   | 4390        |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                        | 4631        |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                    | 4632        |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                      | 4633        |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động kinh doanh dược.                                                   | 4649        |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                   | 4651        |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                    | 4652        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                | 4653        |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                               | 4663        |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ ngành nghề bị nhà nước cấm).                                           | 4669        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh. | 8299(Chính) |
| 15. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá.                            | 6820        |
| 16. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                     | 4690        |
| 17. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                  | 4711        |

|     |                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                           | 4719 |
| 19. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                            | 4721 |
| 20. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                             | 4722 |
| 21. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                               | 4723 |
| 22. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá).                           | 4799 |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                               | 4933 |
| 24. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                          | 5022 |
| 25. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                    | 5510 |
| 26. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                             | 5610 |
| 27. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                  | 5621 |
| 28. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                         | 5629 |
| 29. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                      | 5630 |
| 30. | Đại lý du lịch                                                                                               | 7911 |
| 31. | Điều hành tua du lịch                                                                                        | 7912 |
| 32. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá<br>và tổ chức tua du lịch                       | 7990 |
| 33. | Xây dựng nhà để ở                                                                                            | 4101 |
| 34. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                      | 4102 |
| 35. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                | 4211 |
| 36. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                 | 4212 |
| 37. | Xây dựng công trình điện<br>Chi tiết: Xây dựng công trình điện, đường dây và trạm điện từ<br>35KV trở xuống. | 4221 |
| 38. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                          | 4222 |
| 39. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                           | 4223 |
| 40. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                            | 4229 |
| 41. | Xây dựng công trình thủy                                                                                     | 4291 |
| 42. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                   | 4299 |
| 43. | Phá dỡ<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động nổ mìn.                                                               | 4311 |
| 44. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động nổ mìn.                                                    | 4312 |
| 45. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                        | 4321 |
| 46. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh    | 4741 |
| 47. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                    | 4742 |
| 48. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh      | 4752 |

